

THÔNG TƯ¹

**Quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy
của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu
không nhằm mục đích thương mại**

Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 45/2022/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2022.

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

¹ Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2015;

- Thông tư số 45/2022/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2022;

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư nêu trên.

Căn cứ Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA;

Căn cứ Quyết định số 31/2015/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về định mức hành lý, tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng, hàng mẫu được miễn thuế, xét miễn thuế, không chịu thuế.

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại.²

² Thông tư số 45/2022/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Quyết định số 31/2015/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về định mức hành lý, tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng, hàng mẫu được miễn thuế, xét miễn thuế, không chịu thuế;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Thông tư này quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại.

2. Xe gắn máy gồm: xe gắn máy hai bánh, ba bánh; xe mô tô hai bánh, ba bánh (sau đây gọi tắt là xe gắn máy).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người Việt Nam định cư tại nước ngoài là trí thức, chuyên gia, công nhân lành nghề về nước làm việc trong thời gian từ một năm trở lên theo lời mời của cơ quan Nhà nước Việt Nam.

2. Chuyên gia nước ngoài tham gia quản lý và thực hiện các chương trình, dự án ODA tại Việt Nam đảm bảo điều kiện được tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy quy định tại Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy theo quy định tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

4. Các đối tượng khác được nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Cơ quan hải quan, công chức hải quan thực hiện thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại.

6. Tổ chức, cá nhân Việt Nam nhận chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu, nhập khẩu miễn thuế của các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này và xe ô tô nhập khẩu miễn thuế của đối tượng quy định tại khoản 4 (dưới đây gọi tắt là người mua xe).

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Điều kiện xe ô tô, xe gắn máy nhập khẩu, tạm nhập khẩu

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại.

1. Đối với xe ô tô: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành đối với xe ô tô đã qua sử dụng hoặc xe ô tô chưa qua sử dụng.

2. Đối với xe gắn máy

a) Xe gắn máy nhập khẩu, tạm nhập khẩu là xe chưa qua sử dụng;

b) ³ Xe gắn máy đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy (QCVN 14:2015/BGTVT).

c) Xe gắn máy phải thuộc loại được phép đăng ký, lưu hành tại Việt Nam (trừ trường hợp nhập khẩu, tạm nhập khẩu không đăng ký, lưu hành để làm mẫu, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, triển lãm, nghiên cứu, thử nghiệm).

3. ⁴ Chính sách quản lý xe ô tô, xe gắn máy nhập khẩu, tạm nhập khẩu theo hình thức quà biếu, quà tặng, hàng mẫu, tài sản di chuyển thực hiện theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. ⁵ (được bãi bỏ)

Điều 5. Thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy ⁶

1. Hồ sơ nhập khẩu, tạm nhập khẩu

a) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Mẫu số 01 -

³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 45/2022/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2022.

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 45/2022/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2022.

⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 45/2022/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2022.

⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 45/2022/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2022.

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 03 bản chính tờ khai hải quan theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương: 01 bản chụp;

c) Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (đối với ô tô);

d) Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy/động cơ xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu (đối với xe gắn máy);

đ) Giấy ủy quyền theo quy định của pháp luật của đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 2 Thông tư này ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe (nếu có): 01 bản chính;

e) Chứng từ theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này (nếu có).

Người khai hải quan nộp 01 bản chính các chứng từ quy định tại điểm c, điểm d khoản này. Trường hợp cơ quan kiểm tra chuyên ngành quy định nộp bản chụp hoặc không quy định cụ thể bản chính hay bản chụp thì người khai hải quan được nộp bản chụp.

Trường hợp Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (đối với ô tô), Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy/động cơ xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu (đối với xe gắn máy), Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (đối với xe ô tô), Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu (đối với xe gắn máy) được cơ quan kiểm tra chuyên ngành gửi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.

2. Trình tự thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu

a) Địa điểm làm thủ tục: Chi cục Hải quan theo quy định của pháp luật;

b) Người khai hải quan khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan và gửi các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan quy định tại khoản 1 Điều này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc nộp trực tiếp tại Chi cục Hải quan (đối với trường hợp thực hiện thủ tục hải quan giấy), chịu trách nhiệm bảo quản xe tại địa điểm được phép đưa về bảo quản trong thời gian chờ kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành;

c) Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe thực hiện thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu theo quy định.

Trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ thời điểm hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa nhập khẩu, nếu có đủ cơ sở xác định trị giá do người khai hải quan kê khai là chưa phù hợp với hàng hóa thực tế thì cơ quan hải quan phải xác định trị giá hải quan cho hàng hóa nhập khẩu theo đúng quy định, ban hành Thông báo trị giá hải quan.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Thông báo trị giá hải quan, nếu người khai hải quan không thực hiện khai bổ sung theo Thông báo trị giá hải quan thì cơ quan hải quan ban hành quyết định ấn định thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế, xử lý vi phạm (nếu có).

Trường hợp người khai hải quan đủ điều kiện để được đưa hàng về bảo quản theo quy định thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đưa hàng về bảo quản, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai phân công công chức theo dõi, tra cứu kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành trên công thông tin một cửa quốc gia, khi có kết quả kiểm tra phải yêu cầu ngay người khai hải quan thực hiện khai bổ sung (nếu có) và thông quan hàng hóa theo quy định.

Quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày đưa hàng về bảo quản, người khai hải quan không tiến hành tiếp thủ tục hoặc cơ quan hải quan có thông tin về việc người khai hải quan không chấp hành quy định về bảo quản hàng hóa thì Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện kiểm tra việc mang hàng về bảo quản, nếu người khai hải quan không lưu giữ xe tại địa điểm đã đăng ký bảo quản thì thực hiện xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

d) Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu chỉ thông quan khi có giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (đối với xe ô tô) và giấy kiểm tra chất lượng xe gắn máy nhập khẩu (đối với xe gắn máy) của cơ quan kiểm tra chuyên ngành.

Khi nhận được Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của cơ quan kiểm tra chuyên ngành gửi qua Công thông tin một cửa quốc gia hoặc do người khai hải quan nộp thì Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu kiểm tra đối chiếu kết quả tại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường với thông tin khai trên tờ khai hải quan và kết quả kiểm tra thực tế, trường hợp có sự khác biệt dẫn đến làm thay đổi trị giá của hàng hóa thì cơ quan hải quan xác định lại trị giá hải quan theo quy định, ban hành Thông báo trị giá hải quan. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Thông báo trị giá hải quan, nếu người khai hải quan không thực hiện khai bổ sung theo thông báo trị giá hải quan thì cơ quan hải quan ban hành quyết định ấn định thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế, xử lý vi phạm (nếu có).

Trường hợp người khai hải quan nộp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường không đúng thời hạn quy định (quá 30 ngày kể từ ngày đưa hàng về bảo quản), cơ quan hải quan tiến hành lập biên bản vi phạm,

trừ trường hợp người khai hải quan có lý do khách quan được cơ quan kiểm tra chuyên ngành xác nhận thì không lập biên bản vi phạm, sau khi người khai hải quan chấp hành quyết định xử lý của cơ quan hải quan, tiếp tục thực hiện các thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật;

d) Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan giấy:

Sau khi hoàn thành thủ tục hải quan, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu xác nhận thông quan trên 03 tờ khai hải quan, đồng thời đóng dấu “dùng cho tái xuất hoặc chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy theo quy định của pháp luật” vào 01 tờ khai hải quan; trả cho người khai hải quan 01 tờ khai hải quan có xác nhận thông quan và 01 tờ khai hải quan có đóng dấu “dùng cho tái xuất hoặc chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy theo quy định của pháp luật”, lưu 01 tờ khai hải quan.

Các trường hợp nhập khẩu nộp thuế, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu xác nhận thông quan trên 02 tờ khai hải quan, trả cho người khai hải quan 01 tờ khai hải quan có xác nhận thông quan, lưu 01 tờ khai hải quan;

e) Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử nhưng chưa thực hiện việc chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan công an và cơ quan hải quan theo quy định tại khoản 9 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 18/08/2018 của Chính phủ, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy thực hiện xác nhận đã thông quan lên tờ khai hải quan in từ hệ thống và trả cho người khai hải quan để thực hiện thủ tục đăng ký lưu hành xe tại cơ quan công an;

g) Trường hợp phải xác định lại trị giá hải quan, ban hành quyết định ấn định thuế thì Chi cục Hải quan nơi thực hiện thủ tục nhập khẩu xe phải có văn bản gửi bổ sung cho Cục Thuế tỉnh, thành phố nơi quản lý thuế của tổ chức, cá nhân nhập khẩu xe để thông báo về trị giá xác định lại của chiếc xe, số tiền thuế (chi tiết từng sắc thuế) mà cơ quan hải quan đã thu bổ sung để phối hợp thu thuế theo quy định.

Điều 6. Chính sách thuế đối với xe ô tô, xe gắn máy nhập khẩu, tạm nhập khẩu

Chính sách thuế đối với xe ô tô, xe gắn máy nhập khẩu, tạm nhập khẩu thực hiện theo chính sách thuế hiện hành tại thời điểm nhập khẩu, tạm nhập khẩu quy định đối với từng đối tượng.

Điều 7. Hồ sơ, thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu miễn thuế

1. Thời hạn thực hiện tái xuất xe ô tô, xe gắn máy:

Các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 (đối với xe của cá nhân) Điều 2 Thông tư này thực hiện thủ tục tái xuất trong thời hạn ít nhất 30 (ba mươi) ngày trước khi kết thúc thời hạn công tác tại Việt Nam theo xác nhận của cơ quan chủ quản.

2. Hồ sơ tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy bao gồm:

a) Văn bản đề nghị tái xuất khẩu: 01 bản chính có xác nhận của cơ quan chủ quản;

b) Tờ khai hàng hóa tạm nhập khẩu xe có “đóng dấu dùng cho tái xuất hoặc chuyển nhượng”: 01 bản chụp có xác nhận của Chi cục Hải quan làm thủ tục tạm nhập (đối với trường hợp tạm nhập khẩu xe thực hiện khai trên tờ khai hải quan giấy và cơ quan Hải quan chưa tra cứu được tờ khai tạm nhập khẩu trên hệ thống);

c) ⁷ Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Mẫu số 02 - Tờ khai hàng hóa xuất khẩu Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 03 bản chính tờ khai hải quan theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

d) Giấy thu hồi đăng ký, biển số xe ô tô, xe gắn máy do cơ quan Công an cấp: 01 bản chính.

3. Thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy

a) Thủ tục tái xuất khẩu được thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu;

b) Căn cứ vào hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện thủ tục tái xuất khẩu theo quy định;

c) Trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thủ tục tái xuất, Cục Hải quan nơi làm thủ tục tái xuất khẩu xe có văn bản thông báo và sao gửi tờ khai tái xuất xe đã hoàn thành thủ tục hải quan cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy phép tạm nhập khẩu để thực hiện thanh khoản giấy phép tạm nhập khẩu theo quy định.

Điều 8. Điều kiện, hồ sơ, thủ tục chuyển nhượng, cho, tặng xe ô tô, xe gắn máy (sau đây gọi tắt là chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy) đã tạm nhập khẩu miễn thuế

1. Thời hạn thực hiện chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy

a) Các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 (đối với xe của cá nhân) Điều 2 Thông tư này thực hiện thủ tục chuyển nhượng trong thời hạn ít nhất 30

⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 45/2022/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2022.

(ba mươi) ngày trước khi kết thúc thời hạn công tác tại Việt Nam theo xác nhận của cơ quan chủ quản;

b) Đối tượng quy định tại khoản 3 (đối với xe cơ quan) và khoản 4 Điều 2 Thông tư này thực hiện thủ tục chuyển nhượng trước khi chuyển giao xe cho đối tượng nhận chuyển nhượng.

2. Hồ sơ đề nghị chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy gồm:

a) Văn bản đề nghị chuyển nhượng xe (*ghi cụ thể thông tin về xe, thông tin về tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng*): 01 bản chính có xác nhận của cơ quan chủ quản về thân phận của người đề nghị;

b) Giấy thu hồi đăng ký, biển số xe ô tô, xe gắn máy do cơ quan Công an cấp: 01 bản chính;

c) Văn bản xác nhận kết thúc thời hạn công tác Việt Nam của cơ quan chủ quản (đối với đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Thông tư này): 01 bản chụp;

d) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe có “đồng dấu dùng cho tái xuất hoặc chuyển nhượng”: 01 bản chụp có xác nhận của Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu (đối với trường hợp nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe thực hiện khai trên tờ khai hải quan giấy và cơ quan Hải quan chưa tra cứu được tờ khai nhập khẩu trên hệ thống);

đ)⁸ Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Mẫu số 01 - Tờ khai hàng hóa nhập khẩu Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 03 bản chính tờ khai hải quan theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

e) Giấy tờ mua bán xe giữa chủ xe và người nhận chuyển nhượng xe.

3. Địa điểm làm thủ tục chuyển nhượng: Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy phép tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy.

4. Thủ tục chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy:

a) Trách nhiệm của đối tượng nêu tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 2 Thông tư này:

⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 45/2022/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2022.

a.1) Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

a.2) Nộp hồ sơ chuyển nhượng quy định tại khoản 2 Điều này cho Chi cục Hải quan thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu;

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan làm thủ tục chuyển nhượng xe:

b.1) Kiểm tra sự đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và đối chiếu với quy định tại khoản 1 Điều này. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn đối tượng chuyển nhượng xe để hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

b.2) Căn cứ chứng từ quy định tại điểm d, đ và e khoản 2 Điều này và đối chiếu với thực tế xe để thực hiện thủ tục chuyển nhượng (bao gồm việc tính thuế, thu thuế theo quy định tại khoản 5 Điều này, trừ trường hợp đối tượng nhận chuyển nhượng là đối tượng được ưu đãi về chính sách thuế theo quy định của pháp luật).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ chuyển nhượng xe, Chi cục Hải quan hoàn tất thủ tục chuyển nhượng xe theo quy định;

b.3) Trả 01 tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu; 01 bản sao phiếu ghi kết quả kiểm tra theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC và biên lai thu thuế cho đối tượng làm thủ tục chuyển nhượng để làm các thủ tục đăng ký lưu hành; hoặc thu bản sao giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng tiền mặt hoặc séc qua kho bạc nhà nước (có xác nhận của kho bạc nhà nước đã nhận tiền) hoặc giấy ủy nhiệm chi qua ngân hàng từ đối tượng làm thủ tục chuyển nhượng;

b.4) Thực hiện thanh khoản giấy phép tạm nhập khẩu xe theo quy định.

5. Chính sách thuế đối với xe ô tô, xe gắn máy chuyển nhượng:

Căn cứ để tính thuế đối với xe ô tô, xe gắn máy khi chuyển nhượng là trị giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm đăng ký tờ khai mới. Trong đó:

a) Trị giá tính thuế thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Thuế suất để tính thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng áp dụng theo mức thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai mới.

Điều 9. Điều kiện, hồ sơ, thủ tục tiêu hủy xe ô tô của đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này.

1. Điều kiện tiêu hủy xe ô tô

Đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này: Xe bị tai nạn, hỏa hoạn, thiên tai hoặc do nguyên nhân khách quan về kỹ thuật không thể tiếp tục sử dụng được.

2. Thủ tục tiêu hủy xe thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Trước khi thực hiện thủ tục tiêu hủy xe, đối tượng quy định tại khoản 2, Điều 2 Thông tư này có văn bản gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy phép tạm nhập khẩu xe ô tô, văn bản phải ghi rõ tên, địa chỉ, người tạm nhập xe, số, ngày tháng, năm giấy tạm nhập khẩu và tờ khai tạm nhập khẩu xe.

4. Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy phép tạm nhập khẩu xe căn cứ Biên bản tiêu hủy (bản chính) theo của quy định Bộ Tài nguyên và Môi trường đối chiếu với các thông tin liên quan đến xe (giấy phép tạm nhập khẩu, tờ khai tạm nhập và điều kiện tiêu hủy) để thực hiện xác nhận “xe đã tiêu hủy” và thực hiện thanh khoản giấy phép tạm nhập khẩu xe theo quy định.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁹

Điều 10. Tổ chức thực hiện¹⁰

1. Tổng cục Hải quan thực hiện kiểm soát, quản lý các thông tin liên quan đối với việc nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại.

2. Trách nhiệm của Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi thực hiện thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu, tái xuất xe ô tô, xe gắn máy.

a) Chỉ đạo các Chi cục Hải quan thực hiện thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu, tái xuất xe ô tô, xe gắn máy theo quy định tại Thông tư này;

⁹ Điều 2 của Thông tư số 45/2022/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2022, quy định như sau:

“Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2022.

2. Bãi bỏ Điều 4 Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Tài chính (qua Tổng cục Hải quan) để tổng hợp và hướng dẫn xử lý.”

¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 45/2022/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2022.

b) Sau khi hoàn thành thủ tục nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy (đối với trường hợp nhập khẩu theo hình thức quà biếu, quà tặng), Chi cục Hải quan nơi thực hiện thủ tục nhập khẩu cung cấp thông tin: số, ngày tờ khai nhập khẩu đã thông quan; tên, mã số thuế tổ chức, cá nhân nhập khẩu xe cho Cục Thuế tỉnh, thành phố nơi quản lý thuế của tổ chức, cá nhân này để thực hiện quản lý thuế và thu thuế theo quy định.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2015.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 02/2001/TT-TCHQ ngày 29/5/2001 của Tổng cục Hải quan quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu theo chế độ phi mậu dịch;

b) Thông tư số 16/2008/TT-BTC ngày 13/02/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe gắn máy hai bánh không nhằm mục đích thương mại;

c) Thông tư số 215/2010/TT-BTC ngày 29/12/2010 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại điểm 1, mục II Thông tư số 16/2008/TT-BTC ngày 13/02/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe gắn máy hai bánh không nhằm mục đích thương mại.

3. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế kể từ ngày văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế có hiệu lực thi hành.

BỘ TÀI CHÍNH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 10 /VBHN-BTC

Hà Nội, ngày 7 tháng 6 năm 2023

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính)
- Lưu: VT, TCHQ (9b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Chi

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN TỈNH, TP...

Mẫu: GP/2015/NK/TNK OTO/GM-KNM ĐTM
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../NK/TN-KNMĐTM

GIẤY PHÉP

NHẬP KHẨU, TẠM NHẬP KHẨU XE Ô TÔ/XE GẮN MÁY KHÔNG NHẪM MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI

Căn cứ Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11/9/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại;

Xét Đơn đề nghị và hồ sơ của Công ty/Ông/Bà:.....

CỤC HẢI QUAN TỈNH, THÀNH PHỐ.....

Xác nhận Công ty/Ông/Bà..... (MSDN:.....)

Địa chỉ:.....

Số hộ chiếu/CMTND:..... do..... cấp ngày.....

Được nhập khẩu theo xe ô tô/x gắn máy theo hình thức.....

Nhãn hiệu xe:....., đời xe:....., năm sản xuất:....., nước sản xuất:....., màu sơn:....., số khung:....., số máy:.....; dung tích xi lanh:....., tình trạng động cơ:.....

Xe nhập khẩu thuộc vận đơn số.... ngày..., cảng đích:.....

Việc nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô/x gắn máy nêu trên được thực hiện theo quy định hiện hành.

Giấy phép này có giá trị trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký.

....., ngày.... tháng..... năm 20...

Nơi nhận:

- Công ty/Ông/Bà:.....
- Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục NK/TNK;
- Tổng cục Hải quan (để báo cáo);
- Lưu VT,...

CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)